

確定区画求積図 S=1:250(S=1:500)

駿東郡小山町大胡田 地先

求積表

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include 802, DK8, D9-2, G45, G44, k2, k1, DK7, 18, 390, 214, 215, 800, 801.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include k2, G44, k3, G43, D4, DK6, DK7, k1.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include DK5, DK6, D4, G60.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include G59-3, G60, D4, G43, k3, G44, G45, D9-2, G21, G20.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include DK9, G62-2, G19, G20, G21, D9-2, DK6, 219, 388.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include G18, G62-2, DK9, DK10.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include G17-2, G18, DK10, DK11-2.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include D16, G17-2, DK11-2, DK12-2, G33, G32, G31.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include DK16, 93-1, 94-1, 95-1, X11, G37, G40, G41, G42.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include DK2-2, G14-2, D29, G1.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include DK2-2, 240, DK3, G13, G14-2.

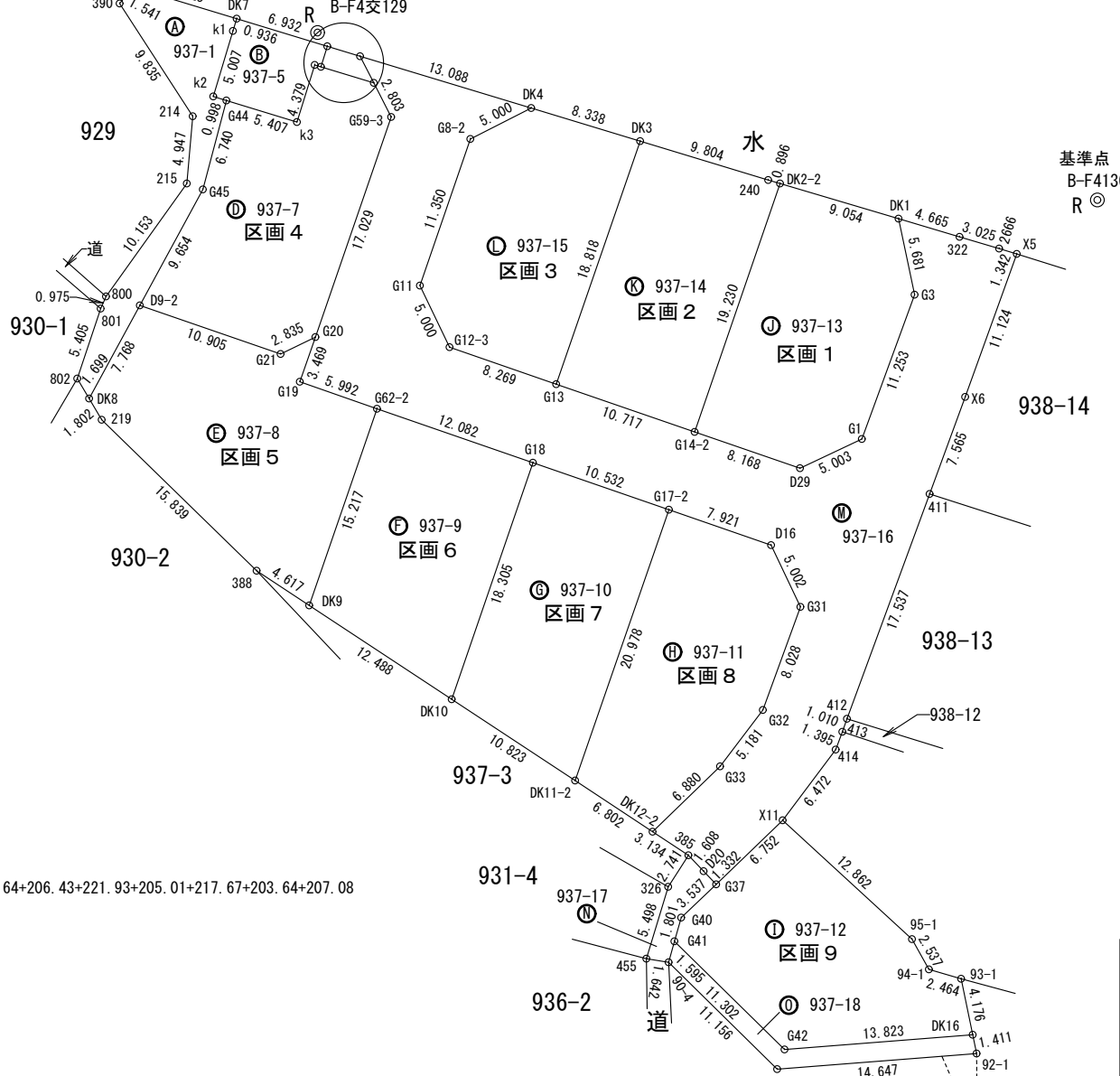
Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include G12-3, G13, DK3, DK4, G8-2, G11.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include DK4, DK5, G60, G59-3, G20, G19, G62-2, G18, G17-2, D16, G31, G32, G33, DK12-2, 385, D20, G37, X11, 414, 413, 412, 411, X6, X5, 2666, 322, DK1, G3, G29, G1, D29, G14-2, G13, G11, G8-2.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include G18, G17-2, D16, G31, G32, G33, DK12-2, 385, D20, G37, X11, 414, 413, 412, 411, X6, X5, 2666, 322, DK1, G3, G29, G1, D29, G14-2, G13, G11, G8-2.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include 385, 326, 455, 90-4, G41, G40, G37, D20.

Table with 5 columns: NO, Xn, Yn, Yn+1-Yn-1, Xn * (Yn+1-Yn-1). Rows include 91-1, 92-1, DK16, G42, G41, G41, 90-4.



宅地面積 A=219.82+246.53+202.64+206.43+221.93+205.01+217.67+203.64+207.08 A=1,930.75㎡

Table with 2 columns: 測地系 (世界測地系), 座標系 (8系).

Table with 4 columns: 点名, X座標, Y座標, 備考. Rows include B-F4130, B-F4交129.

測量年月日 令和3年8月25日
資格 登録番号 第10-10080号
氏名 株式会社 駿東調査設計
所在地 御殿場市川島田 1921-4
TEL (0550) 89-5570

静岡県御殿場市川島田1921-4
行政書士 勝間田 一博

Table with 2 columns: 工事名, 工事箇所, 図面名, 縮尺, 作成年月日. Includes project details like '令和2年度 大胡田地区宅地造成事業'.